

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	14,153,000	7,035,395	7,117,605	614,991	493,824	402,918	626,948	923,374	568,337	907,105	569,179	631,823	769,013	610,094
A. Chi cân đối NSDP	14,153,000	7,035,395	7,117,605	614,991	493,824	402,918	626,948	923,374	568,337	907,105	569,179	631,823	769,013	610,094
I. Chi đầu tư phát triển	3,674,704	2,908,544	766,160	107,000	34,120	35,960	72,700	81,760	34,120	96,580	127,460	86,300	43,180	46,980
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	3,656,904	2,890,744	766,160	107,000	34,120	35,960	72,700	81,760	34,120	96,580	127,460	86,300	43,180	46,980
a. Vốn trong nước	3,656,904	2,890,744	766,160	107,000	34,120	35,960	72,700	81,760	34,120	96,580	127,460	86,300	43,180	46,980
- Vốn cân đối theo phân cấp	493,310	189,710	303,600	28,600	25,300	24,200	28,600	30,800	25,300	31,900	27,500	27,500	27,500	26,400
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	395,800	395,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	388,552	388,552												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	821,820	359,260	462,560	78,400	8,820	11,760	44,100	50,960	8,820	64,680	99,960	58,800	15,680	20,580
- Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023	185,422	185,422												
- Từ nguồn thu XSKT	1,372,000	1,372,000												
b. Vốn ngoài nước	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	17,800	17,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	8,668,433	2,615,346	6,053,087	495,932	397,164	359,058	540,848	823,509	512,235	792,739	429,819	533,023	650,290	518,471
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1,883,009	467,267	1,415,742	114,413	131,985	106,603	116,373	148,636	130,229	138,168	131,346	134,866	142,606	120,517
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	4,446		4,446	29	51	217	257	109	955	558	126	280	569	1,295
Trong đó: Chi do đặc từ 10% tiền sử dụng đất	24,000	24,000	-											
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	78,408	13,408	65,000	6,000	6,000	6,000	6,000	5,000	6,000	7,000	5,000	6,000	6,000	6,000
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	374		374	-			300		16	-		34	24	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3,572,584	995,562	2,577,022	233,143	139,337	128,251	237,676	358,230	206,940	376,383	156,773	207,040	298,526	234,723
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	13,352		13,352	1,361	558	693	1,352	1,414	841	1,627	1,302	1,805	909	1,490

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	114,657	1,280	113,377	4,182	9,096	1,306	13,708	25,799	19,633	6,720	2,305	1,714	26,874	2,040
4. Chi sự nghiệp y tế	733,108	119,615	613,493	39,905	31,972	40,905	54,209	100,498	46,027	97,772	30,991	44,733	79,919	46,562
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	1,483		1,483	24	224	294	25	201	86	133	88	144	150	114
Trong đó:			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	410,319	25,000	385,319	25,295	16,027	17,892	36,932	76,156	26,576	60,863	16,023	28,110	49,682	31,763
+ Kinh phí bồi dưỡng Công tác viên dân số thôn, ấp, khu phố	5,316	-	5,316	438	321	313	471	667	362	727	403	547	559	508
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	20,528	3,000	17,528	1,253	2,079	2,225	1,512	2,222	1,600	2,769	1,135	1,534	773	426
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24,716	24,716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	121,867	81,609	40,258	4,217	2,223	2,055	3,642	4,897	2,387	5,534	3,502	3,717	4,693	3,391
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	995		995	30	108	137	99	55	12	93	92	182	69	118
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	113,156	94,143	19,013	1,492	1,830	1,738	1,468	2,004	967	2,266	1,399	2,502	1,942	1,405
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	176		176	6	9	7	22		13	32	7	34	11	35
8. Chi đảm bảo xã hội	443,082	226,447	216,635	15,746	12,575	9,733	22,492	36,982	16,067	29,356	13,753	17,147	20,845	21,939
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	109		109	-		-	-			-	10	53	12	34
Trong đó:														
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	191,790	10,620	181,170	12,701	10,234	8,217	19,534	32,355	13,476	24,633	10,932	13,669	16,319	19,100
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	5,546	-	5,546	88	730	63	190	950	803	527	174	649	1,156	216
9. Chi quản lý hành chính	1,303,155	393,985	909,170	66,206	60,490	53,576	83,760	131,043	77,339	116,444	72,623	101,455	74,948	71,286
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	14,057		14,057	561	1,355	1,223	1,172	484	599	1,905	1,792	2,681	1,033	1,252
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	318,742	144,471	174,271	13,042	9,421	8,989	13,151	33,006	24,505	16,614	12,884	13,554	18,450	10,655

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Chi an ninh	86,322	29,417	56,905	3,530	2,119	1,897	3,171	15,014	10,952	4,412	3,073	3,486	6,311	2,940
Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND	12,926	-	12,926	909	826	642	1,275	2,003	710	1,597	1,223	1,559	928	1,254
- Chi quốc phòng địa phương	202,420	85,054	117,366	9,512	7,302	7,092	9,980	17,992	13,553	12,202	9,811	10,068	12,139	7,715
- Chi an ninh đối ngoại	30,000	30,000	-											
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	1,012		1,012	-	196	53	87			296		141	228	11
11. Chi khác ngân sách	76,606	54,123	22,483	1,768	1,331	1,208	2,077	3,213	1,774	3,202	1,548	2,009	2,361	1,993
Trong đó: Số tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị quyết 119/NQ-CP	264		264	108			-		45	78		-	3	31
III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1,521,884	1,365,955	155,929		52,440				10,482				60,464	32,543
VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-											
V. Dự phòng ngân sách	286,979	144,550	142,429	12,059	10,100	7,900	13,400	18,105	11,500	17,786	11,900	12,500	15,079	12,100